LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

(Từ ngày 14 tháng 04 đến 20 tháng 04 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																					Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên	Ghi chú
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi			
1	CĐ	26	20242ME5032001	Vẽ Kỹ thuật	2	28	7,8,9,10,11,12		6/6																			Vũ Thị Huệ	KTCS	
2	CĐ	26	20242ME5032002	Vẽ Kỹ thuật	3	28	123456		4/6	7,8,9,10,11,12		5/6	7,8,9,10,11,12		6/6													Vũ Thị Huệ	KTCS	
3	CĐ	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	1	26																1-6	319-A7	3/6				Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS	
4	CĐ	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	2	26	7-12		1/6																			Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS	
5	CĐ	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	3	27				7,8,9,10,11,12		1/6																Nguyễn Văn Tài	KTCS	
6	CĐ	26	20242ME5032001	Vẽ Kỹ thuật	3	28										1,2,3,4,5,6	511A10	3/6	1,2,3,4,5,6	511A10	4/6							Phạm Ngọc Linh	KTCS	
7	CĐ	26	20242ME5032002	Vẽ Kỹ thuật	1	27				1,2,3,4,5,6		2/6	1,2,3,4,5,6		6/3				7,8,9,10,11,12	511A10	4/6							Phạm Ngọc Linh	KTCS	
8	CĐ	26	20242ME5032002	Vẽ Kỹ thuật	2	27				7,8,9,10,11,12		3/6	7,8,9,10,11,12		6/4													Phạm Ngọc Linh	KTCS	
9	ĐH	14	20242ME6002001	CAD	1	2							13-14	310-A10	11/11													Nguyễn Văn Tuân	KTCS	
10	ĐH	18	20242ME6031010	Sức bền vật liệu	2	23							1 -6	108-A9	3/2													Phạm Thị Minh Huệ	KTCS	
11	ĐH	18	20242ME6012010	Chi tiết máy	3	23				1,6,2025	106A9	2/3																Hoàng Xuân Khoa	KTCS	1/2 ca đầu
12	ĐH	18	20242ME6012010	Chi tiết máy	3	23													7-9	106A9	3/3							Hoàng Xuân Khoa	KTCS	1/2 ca sau
13	ĐH	18	20242ME6012008	Chi tiết máy	3	23													9-12	106A9	1/3							Hoàng Xuân Khoa	KTCS	
14	ĐH	18	20242ME6012004	Chi tiết máy	2	23										1-6	106A9	1/3										Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS	
15	ĐH	18	20242ME6012006	Chi tiết máy	2	23										7-12	106A9	1/3										Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS	
16	ĐH	18	20242ME6012011	Chi tiết máy	3	23	7-12	106-A9	1/2.5																			Nguyễn Văn Tuân	KTCS	
17	ĐH	18	20242ME6012011	Chi tiết máy	3	23	13-15	106-A9	1.5/2.5																			Nguyễn Văn Tuân	KTCS	1/2 ca đầu
18	ĐH	18	20242ME6031010	Sức bền vật liệu	3	24																1-6	108 - A9	2/3				Trương Chí Công	KTCS	
19	ĐH	18	20242ME6031010	Sức bền vật liệu	3	24																7-9	108 - A9	3/3				Trương Chí Công	KTCS	
20	ĐH	19	20242ME6041001	Vật liệu học	3	20																7,8,9,10,11	203-C8	3/3				Nguyễn Tiến Tùng	HTCN	
21	ĐH	19	20242ME6041005	Vật liệu học	2	21										7,8,9,10,11	203-C8	1/3										Nguyễn Minh Quang	HTCN	
22	ĐH	19	20242ME6041005	Vật liệu học	3	20	7,8,9,10,11	203-C8	3/3																			Lê Thị Phương Thanh	HTCN	
23	ĐH	19	20242ME6041006	Vật liệu học	2	21										1,2,3,4,5	203-C8	1/3										Nguyễn Minh Quang	HTCN	
24	ĐH	19	20242ME6041003	Vật liệu học	1	21							7,8,9,10,11	203-C8	1/3													Hà Thanh Hải	HTCN	
25	ĐH	19	20242ME6041004	Vật liệu học	1	21	1,2,3,4,5	203-C8	3/3																			Lê Thị Phương Thanh	HTCN	
26	ĐH	19	20242ME6041004	Vật liệu học	2	21							1,2,3,4,5	203-C8	1/3													Hà Thanh Hải	HTCN	
27	ĐH	19	20242ME6041007	Vật liệu học	1	22																1,2,3,4,5	203-C8	3/3				Nguyễn Tiến Tùng	HTCN	
28	ĐH	18	20242ME6031011	Sức bền vật liệu	3	20				1-6	108A9	2/3																Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
29	ĐH	18	20242ME6031012	Sức bền vật liệu	3	20				7-12	108A9	2/3																Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
30	ĐH	17	20242AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	26	13,14,15,16,17	516A10	7/12																			Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
31	ĐH	17	20242AT6029005	Thí nghiệm ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	404A10	7/10													Bùi Văn Hải	CNOTO	
32	ĐH	17	20242AT6029006	Thí nghiệm ô tô	CL	25													1,2,3,4,5,6	404A10	7/10							Bùi Văn Hải	CNOTO	
33	ĐH	17	20242AT6029009	Thí nghiệm ô tô	CL	22	7,8,9,10,11,12	404A10	7/10																			Nguyễn Thế Anh	CNOTO	
34	ĐH	17	20242AT6029012	Thí nghiệm ô tô	CL	22							13,14,15,16,17	404A10	7/12													Nguyễn Thế Anh	CNOTO	
35	ĐH	17	20242AT6029007	Thí nghiệm ô tô	CL	25													7,8,9,10,11,12	404A10	7/10							Nguyễn Thế Anh	CNOTO	
36	ĐH	17	20242AT6029011	Thí nghiệm ô tô	CL	22	13,14,15,16,17	404A10	7/12																			Lê Duy Long	CNOTO	
37	ĐH	17	20242AT6029001	Thí nghiệm ô tô	CL	25				7,8,9,10,11,12	404A10	7/10																Phạm Việt Thành	CNOTO	
38	ĐH	17	20242AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25	1,2,3,4,5,6	409A10	7/10																			Phạm Việt Thành	CNOTO	
39	ĐH	17	20242AT6029003	Thí nghiệm ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	409A10	7/10																			Phạm Việt Thành	CNOTO	

40	ĐH	17	20242AT6029004	Thí nghiệm ô tô	CL	25							1,2,3,4,5,6	404A10	7/10												Phạm Việt Thành	CNOTO	
41	ĐH	17	20242AT6029_TA1	Automobile chassis experiments	CL	16				1,2,3,4,5,6	404A10	7/10															Nguyễn Xuân Tuấn	CNOTO	
42	ĐH	17	20242AT6029008	Thí nghiệm ô tô	CL	25										1,2,3,4,5,6	404A10	7/10									Nguyễn Xuân Tuấn	CNOTO	
43	ĐH	17	20242AT6029010	Thí nghiệm ô tô	CL	22				7,8,9,10,11,12	409A10	7/10															Trịnh Đắc Phong	CNOTO	
44	ĐH	17	20242AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	26																					Trịnh Đắc Phong	CNOTO	
45	ĐH	17	20242AT6059_TA	trong thiết kế tính toán ô tô	CL	15													1, 2, 3, 4, 5, 6	516A10	2/5						Hoàng Quang Tuấn	CNOTO	
46	ĐH	17	20242AT6059005	trong thiết kế tính toán ô tô	1	26				13,14,15,16,17	503A10	2/6															Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
47	ĐH	17	20242AT6059005	trong thiết kế tính toán ô tô	2	24										1,2,3,4,5,6	516A10	2/5									Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
48	ĐH	17	20242AT6059005	trong thiết kế tính toán ô tô	3	20										7,8,9,10,11,12	516A10	2/5									Thân Quốc Việt	CNOTO	
49	ĐH	17	20242AT6059001	trong thiết kế tính toán ô tô	1	21													7,8,9,10,11,12	516A10	2/5						Thân Quốc Việt	CNOTO	
50	ĐH	17	20242AT6059001	trong thiết kế tính toán ô tô	2	23				1,2,3,4,5,6	516A10	2/5															Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
51	ĐH	17	20242AT6059001	trong thiết kế tính toán ô tô	3	23																7,8,9,10,11,12	516A10	2/5			Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
52	ĐH	17	20242AT6059003	trong thiết kế tính toán ô tô	3	23													1, 2, 3, 4, 5, 6	503A10	2/5						Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
53	ĐH	17	20242AT6059003	trong thiết kế tính toán ô tô	2	22										13,14,15,16,17	516A10	2/6									Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
54	ĐH	17	20242AT6059003	trong thiết kế tính toán ô tô	1	22																13,14,15,16,17	516A10	2/5			Thân Quốc Việt	CNOTO	
55	ĐH	17	20242AT6059002	trong thiết kế tính toán ô tô	1	24										1,2,3,4,5,6	503 A10	1/5									Tịnh Đắc Phong	CNOTO	
56	ĐH	17	20242AT6059004	trong thiết kế tính toán ô tô	1	24																1,2,3,4,5,6	503 A10	1/5			Tịnh Đắc Phong	CNOTO	
57	ĐH	17	20242AT6072001	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	22																7,8,9,10,11,12	403-A10	7/10			Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TNOTO	
58	ĐH	18	20242AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	22	7÷9	412-A10	6/15																		Lê Đình Mạnh	TTTTH-TNOTO	
59	ĐH	18	20242AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	22	1÷3	412-A10	6/15																		Lê Đình Mạnh	TTTTH-TNOTO	
60	ĐH	18	20242AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	22				7÷9	413-A10	7/15															Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TNOTO	
61	ĐH	18	20242AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	22				1÷3	416-A10	7/15															Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTTH-TNOTO	
62	ĐH	18	20242AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	22				1÷3	413-A10	7/15															Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TNOTO	
63	ĐH	18	20242AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	22				13÷15	413-A10	7/15															Nguyễn Thành Bắc	TTTTH-TNOTO	
64	ĐH	18	20242AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	22							7÷9	412-A10	7/15												Lê Đình Mạnh	TTTTH-TNOTO	
65	ĐH	18	20242AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	22							1÷3	413-A10	7/15												Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTTH-TNOTO	
66	ĐH	18	20242AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	22							7÷9	413-A10	7/15												Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTTH-TNOTO	
67	ĐH	18	20242AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	22										7÷9	413-A10	7/15									Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TNOTO	
68	ĐH	18	20242AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	22													1÷3	412-A10	7/15				1,2,3,4,5,6	412-A10	8/15	Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TNOTO	
69	ĐH	18	20242AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	22													7÷9	412-A10	7/15				7,8,9,10,11,12	412-A10	8/15	Ngô Quang Tạo	TTTTH-TNOTO	
70	ĐH	18	20242AT6044020	Kết cấu động cơ	CL	22																1÷3	412-A10	7/15			Ngô Quang Tạo	TTTTH-TNOTO	
71	ĐH	18	20242AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22				1÷3	403-A10	7/15															Lê Hữu Chúc	TTTTH-TNOTO	
72	ĐH	18	20242AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22										1÷3	418-A10	7/15									Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TNOTO	
73	ĐH	18	20242AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																1÷3	419-A10	7/15			Lê Đình Đạt	TTTTH-TNOTO	
74	ĐH	18	20242AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	7÷9	413-A10	6/15																		Chu Đức Hùng	TTTTH-TNOTO	
75	ĐH	18	20242AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	1÷3	416-A10	6/15																		Ngô Quang Tạo	TTTTH-TNOTO	
76	ĐH	18	20242AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	1÷3	413-A10	6/15																		Chu Đức Hùng	TTTTH-TNOTO	
77	ĐH	18	20242AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	13÷15	416-A10	6/15																		Ngô Quang Tạo	TTTTH-TNOTO	
78	ĐH	18	20242AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22				7÷9	403-A10	7/15															Lê Hữu Chúc	TTTTH-TNOTO	
79	ĐH	18	20242AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22				1÷3	408-A10	7/15															Lê Đình Mạnh	TTTTH-TNOTO	
80	ĐH	18	20242AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22				7÷9	418-A10	7/15															Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TNOTO	
81	ĐH	18	20242AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							7÷9	403-A10	7/15												Đoàn Công Thành	TTTTH-TNOTO	
82	ĐH	18	20242AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1÷3	419-A10	7/15												Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TNOTO	
83	ĐH	18	20242AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1÷3	408-A10	7/15										1,2,3,4,5,6	403-A10	8/15	Chu Đức Hùng	TTTTH-TNOTO	
84	ĐH	18	20242AT6045018	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22										7÷9	403-A10	7/15									Đoàn Công Thành	TTTTH-TNOTO	
85	ĐH	18	20242AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22													1÷3	416-A10	7/15				1,2,3,4,5,6	416-A10	8/15	Ngô Quang Tạo	TTTTH-TNOTO	
86	ĐH	18	20242AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22													1÷3	408-A10	7/15				7,8,9,10,11,12	403-A10	8/15	Chu Đức Hùng	TTTTH-TNOTO	
87	ĐH	18	20242AT6045022	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22													13÷15	419-A10	7/15				7,8,9,10,11,12	419-A10	8/15	Nguyễn Trung Kiên	TTTTH-TNOTO	

88	ĐH	18	20242AT6045023	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																7÷9	418-A10	7/15				Bùi Văn Chinh	TTTTH-TN OTO	
89	ĐH	18	20242AT6045 _TA001	and Electronic Systems - AT6045	CL	24													7÷9	413-A10	7/15				7,8,9,10,11,12	418-A10	8/15	Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TN OTO	
90	ĐH	18	20242AT6044 _TA001	Internal Combustion Engine - AT6044	CL	25				1÷3	412-A10	7/15																Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TN OTO	
91	ĐH	17	20242AT6057002	sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	25										13,14,15,16,17	403-A10	7/15										Lê Hữu Chúc	TTTTH-TN OTO	
92	ĐH	17	20242AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	26							13,14,15,16,17	408-A10	7/15													Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN OTO	
93	ĐH	13	20242AT6035001	Thực hành kết cấu ô tô	CL	7													1,2,3,4,5,6	409-A10	7/10				1,2,3,4,5,6	409-A10	8/10	Đoàn Công Thành	TTTTH-TN OTO	
94	ĐH	17	20242AT6072002	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	30																7,8,9,10,11,12	419-A10	7/10				Ngô Quang Tạo	TTTTH-TN OTO	
95	ĐH	18	20242AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22										13,14,15,16,17	413-A10	7/15										Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO	
96	ĐH	18	20242AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																13,14,15,16,17	413-A10	7/15				Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO	
97	ĐH	18	20242ME6022004	HTTĐTK	24	1	1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5																			Lưu Vũ Hải	KCĐT	
98	ĐH	18	20242ME6022004	HTTĐTK	23	2	7,8,9,10,11,12	203-A10	1/5																			Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
99	ĐH	18	20242ME6022004	HTTĐTK	23	3				1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5																Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
100	ĐH	18	20242ME6022005	HTTĐTK	24	1				7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5																Bùi Thanh Lâm	KCĐT	
101	ĐH	18	20242ME6022005	HTTĐTK	23	2							1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5													Lưu Vũ Hải	KCĐT	
102	ĐH	18	20242ME6022005	HTTĐTK	23	3							7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
103	ĐH	16	20242ME6022002	HTTĐTK	24	1										1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5										Lưu Vũ Hải	KCĐT	
104	ĐH	16	20242ME6022002	HTTĐTK	23	2										7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5										Lê Ngọc Duy	KCĐT	
105	ĐH	16	20242ME6022002	HTTĐTK	23	3													1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5							Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
106	ĐH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	24	1													7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5							Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
107	ĐH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	23	2																1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5				Lê Ngọc Duy	KCĐT	
108	ĐH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	23	3																7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5				Lê Ngọc Duy	KCĐT	
109	ĐH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa	25	1				1,2,3,4,5,6	210 A10	2/5																Nguyễn Đức minh	KCĐT	
110	ĐH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa	25	2							1,2,3,4,5,6	210 A10	2/5													Nguyễn Đức minh	KCĐT	
111	ĐH	17	20242ME6023004	kỹ thuật tự động hóa	20	1										1,2,3,4,5,6	210 A10	2/5										Nguyễn Đức minh	KCĐT	
112	ĐH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa	22	1										7,8,9,10,11,12	210 A10	2/5										Nguyễn Đức minh	KCĐT	
113	ĐH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa	22	2																1,2,3,4,5,6	210A10	2/5				Nguyễn Đức minh	KCĐT	
114	ĐH	17	20242ME6023004	kỹ thuật tự động hóa	21	2																7,8,9,10,11,12	210A10	2/5				Nguyễn Đức minh	KCĐT	
115	ĐH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa	24	3	1,2,3,4,5,6	210 A10	1/5																			Vũ Tuấn Anh	KCĐT	
116	ĐH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa	23	3													7,8,9,10,11,12	210A10	1/5							Vũ Tuấn Anh	KCĐT	
117	ĐH	17	20242ME6004001	CADCAM	1	28	1,2,3,4,5,6	303-A10	2/10																			Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK	
118	ĐH	17	20242ME6004001	CADCAM	2	27													1,2,3,4,5,6	303-A10	3/10							Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK	
119	ĐH	17	20242ME6095001	CAE	1	19	7,8,9,10,11,12	503-A10	1/5																			Trịnh Văn Long	Khoa CNCK	
120	ĐH	17	20242ME6095001	CAE	2	19										7,8,9,10,11,12	303-A10	2/5										Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK	
121	ĐH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	1	20	1,2,3,4,5,6	503-A10	1/5																			Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK	
122	ĐH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	2	20				7,8,9,10,11,12	503-A10	2/5																Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK	
123	ĐH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	3	20										7,8,9,10,11,12	503-A10	2/5										Hoàng Tiến Đạt	Khoa CNCK	
124	ĐH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	1	23				1,2,3,4,5,6	503-A10	2/5																Trịnh Văn Long	Khoa CNCK	
125	ĐH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	2	23							1,2,3,4,5,6	503-A10	2/5													Trịnh Văn Long	Khoa CNCK	
126	ĐH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	3	23							7,8,9,10,11,12	503-A10	2/5													Hoàng Tiến Đạt	Khoa CNCK	